

Số: 3438 /TB-CHP
V/v công bố Báo cáo tài chính
quý III năm 2023

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Hải Phòng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

Mã chứng khoán: PHP

Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Điện thoại liên hệ: 0225.3859945

Fax: 0225.3859973

Email: congbothongtin@haiphongport.com.vn

Website: <https://haiphongport.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý III năm 2023

- Báo cáo tài chính riêng quý III năm 2023;

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2023;

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2023 tại đường dẫn: <https://haiphongport.com.vn/vi/bao-cao-tai-chinh>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất quý III năm 2023.
- Công văn số 3423 /CHP-TCKT ngày 18/10/2023 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 3 năm 2023.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (để báo cáo)
- Lưu: VT, TKCT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Tường Anh



Số: 166/NQ-CHP

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc công bố Báo cáo tài chính quý 3 năm 2023 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1948/QĐ-CHP ngày 29/6/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-CHP ngày 29/6/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định 2919/QĐ-CHP ngày 29/9/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế công bố thông tin của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Xét Tờ trình số 3385/TTr-CHP ngày 13/10/2023 và Báo cáo số 3411/CHP-TCKT ngày 17/10/2023 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Bản tổng hợp ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng số 308/THYK-HĐQT ngày 18/10/2023,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) thông qua nội dung và chấp thuận việc công bố Báo cáo tài chính quý 3 năm 2023 của Cảng Hải Phòng (gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) và giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 3 năm 2023 theo đề xuất của Tổng Giám đốc tại Tờ trình số 3385/TTr-CHP ngày 13/10/2023 và Báo cáo số 3411/CHP-TCKT ngày 17/10/2023.

Điều 2. Hội đồng quản trị giao Tổng Giám đốc căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Điều lệ, các Quy chế của Cảng Hải Phòng và pháp luật hiện hành thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Thành viên HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Ban KTNB;
- P.TCKT;
- Lưu: TKCT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phạm Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 3424 /BC-CHP

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2023

Nơi nhận:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/09/2023	Số tại ngày 01/01/2023
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.141.717.873.485	2.336.505.444.557
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	611.581.533.071	487.327.218.671
1. Tiền	111		196.113.533.071	59.127.218.671
2. Các khoản tương đương tiền	112		415.468.000.000	428.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	888.230.000.000	1.107.488.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		888.230.000.000	1.107.488.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		494.362.863.825	656.474.383.750
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	161.822.947.218	177.091.615.577
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		106.934.125.849	237.749.123.114
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	252.609.731.383	266.950.846.766
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(27.003.940.625)	(25.317.201.707)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		75.392.289.457	63.750.549.415
1. Hàng tồn kho	141	V.06	75.392.289.457	63.750.549.415
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		72.151.187.132	21.465.292.721
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	12.870.952.521	15.917.699.028
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	56.124.369.981	5.522.607.144
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	3.155.864.630	24.986.549
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.735.135.156.439	3.350.595.230.487
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.695.929.827.846	1.784.486.112.707
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.690.405.034.563	1.778.607.763.344
- Nguyên giá	222		4.722.079.420.868	4.716.040.761.429
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.031.674.386.305)	(2.937.432.998.085)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	5.524.793.283	5.878.349.363
- Nguyên giá	228		34.982.364.364	34.425.317.486
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29.457.571.081)	(28.546.968.123)

III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	924.469.899.108	127.314.227.428
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		924.469.899.108	127.314.227.428
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.067.062.509.799	1.377.439.469.995
1. Đầu tư vào công ty con	251		969.501.691.109	1.279.501.691.109
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		95.671.237.464	95.671.237.464
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.640.362.162	17.640.362.162
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(15.950.780.936)	(15.373.820.740)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		47.672.919.686	61.355.420.357
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	33.838.971.557	47.921.306.082
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.16	13.833.948.129	13.434.114.275
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.876.853.029.924	5.687.100.675.044

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/09/2023	Số tại ngày 01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.007.875.264.299	1.043.987.495.804
I. Nợ ngắn hạn	310		484.751.205.539	494.392.300.352
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	58.632.383.447	90.898.635.541
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.304.481.147	1.485.321.750
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	50.605.561.746	47.099.439.242
4. Phải trả người lao động	314		115.074.999.055	83.310.533.761
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	220.490.402.235	218.121.309.918
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	7.569.751.279	16.100.831.109
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	12.370.503.644	27.543.252.235
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.703.122.986	9.832.976.796
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		523.124.058.760	549.595.195.452
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	523.124.058.760	549.595.195.452
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.868.977.765.625	4.643.113.179.240
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	4.868.977.765.625	4.643.113.179.240

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tại ngày	Số tại ngày
			30/09/2023	01/01/2023
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.153.786.321.322	823.809.122.682
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		445.591.444.303	549.704.056.558
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.480.169.556	39.319.706.835
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		403.111.274.747	510.384.349.723
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.876.853.029.924	5.687.100.675.044

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế 09 tháng	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	316.332.026.737	333.883.789.379	923.139.246.559	984.403.079.510
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		316.332.026.737	333.883.789.379	923.139.246.559	984.403.079.510
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	224.842.432.683	216.348.301.054	621.674.293.000	661.388.981.575
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		91.489.594.054	117.535.488.325	301.464.953.559	323.014.097.935
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	53.607.149.214	25.423.001.375	226.059.041.885	221.826.791.804
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	(2.947.103.924)	2.136.384.802	2.561.024.922	6.625.674.270
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>1.318.603.386</i>	<i>1.688.775.233</i>	<i>4.744.525.445</i>	<i>5.287.952.349</i>
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25	19.990.005.642	21.046.586.839	54.611.794.737	60.729.011.097
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		128.053.841.550	119.775.518.059	470.351.175.785	477.486.204.372
11. Thu nhập khác	31	VI.23	472.161.894	358.947.670	2.721.470.496	908.588.363
12. Chi phí khác	32	VI.24	641.205.047	15.689.232	733.712.763	121.277.485
13. Lợi nhuận khác	40		(169.043.153)	343.258.438	1.987.757.733	787.310.878
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		127.884.798.397	120.118.776.497	472.338.933.518	478.273.515.250
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.27	20.965.917.162	23.873.319.458	69.627.492.625	71.449.752.299
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52				(399.833.854)	(399.833.854)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		106.918.881.235	96.245.457.039	403.111.274.747	407.223.596.805

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tường Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP

Từ ngày 1/1/2023 đến 30/09/2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Từ 1/1/2023 đến 30/09/2023	Từ 1/1/2022 đến 30/09/2022
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		472.338.933.518	478.273.515.250
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		105.835.487.819	105.099.183.954
- Các khoản dự phòng	03		2.263.699.114	429.766.551
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(15.396.126.727)	(45.443.255.782)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(210.971.160.360)	(174.603.407.344)
- Chi phí lãi vay	06		4.744.525.445	5.287.952.349
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		358.815.358.809	369.043.754.978
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		113.487.521.732	(324.139.563.151)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.641.740.042)	1.936.957.854
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		(24.334.465.214)	(8.937.946.735)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17.129.081.032	3.867.650.062
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.028.538.749)	(3.013.101.623)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(52.018.083.281)	(45.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		56.486.638	4.240.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(37.884.648.810)	(39.141.427.242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		361.580.972.115	(45.379.435.857)
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(814.463.707.525)	(23.468.086.562)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.377.646.000	
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.487.200.000.000)	(1.099.088.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.706.258.000.000	1.015.380.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(12.528.000.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		310.000.000.000	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		203.528.792.218	177.900.628.989
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(80.499.269.307)	58.196.542.427
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			

1	2	3	4	5
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(26.750.341.618)	(28.989.471.011)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(130.736.291.000)	(130.728.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(157.486.632.618)	(159.718.371.011)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		123.595.070.190	(146.901.264.441)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		487.327.218.671	205.582.871.081
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		659.244.210	27.105.455
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		611.581.533.071	58.708.712.095

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

5.2. Tại thời điểm 30/09/2023, Công ty có 05 công ty con

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Trong Quý 2/2023, công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu đã trả lại một phần vốn góp cho Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng số tiền 310 tỷ đồng theo Quyết định số 796/QĐ-CHP ngày 30/03/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng.

5.3. Tại thời điểm 30/09/2023, Công ty có 07 công ty liên doanh liên kết:

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics
- Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc và Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 30/09/2023, công ty có 01 công ty liên doanh liên kết gián tiếp

- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ
- Trong kỳ Công ty cổ phần Tiếp vận Đình Vũ đã hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị 5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 2 – 13 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

10. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

12. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục

tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Ghi chú:

1. Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là 55.339.292.485 – 14.119.307.626 = 41.219.984.859 đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay

với tổng số tiền là: $342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587$ đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay bổ sung.

Các phương án xử lý tài sản cầu số 4, số 5 và bãi container Cảng Chùa Vẽ đã được Bộ GTVT trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 10855/BGTVT-KCHT ngày 28/10/2020. Ngày 11/11/2022 Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 7642/VPCP-CN yêu cầu Bộ GTVT thống nhất phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Văn Thành. Phúc đáp văn bản 13874/BGTVT-KHCHT ngày 27/12/2022 của Bộ GTVT, ngày 03/01/2023 Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 06/CHP-TCKT tham gia ý kiến về phương án quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ.

Ngày 08/6/2023, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 1674/CHP-TCKT báo cáo và đề xuất Bộ Giao thông vận tải xem xét sớm thống nhất với Bộ Tài chính nghiên cứu phương án báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tiếp tục giao Cảng Hải Phòng được quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ theo nội dung tại văn bản số 2313/TTg-KTN ngày 25/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Khi có sự phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Góí thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

Ngày 31/8/2022 là ngày huỷ niêm yết bắt buộc của cổ phiếu PHP (CTCP Cảng Hải Phòng – công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP (VIMC) do BCTC năm đã được kiểm toán của Cảng Hải Phòng có ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trong 3 năm 2019, 2020, 2021 liên quan đến vấn đề trên.

Hiện nay, cổ phiếu PHP đang giao dịch tại Sàn giao dịch chứng khoán dành cho các công ty chưa niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán (UPCom).

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . Tiền và tương đương tiền	Ngày 30/09/2023	Ngày 1/1/2023
Tiền mặt	317.484.407	155.721.000
Tiền gửi không kỳ hạn	195.796.048.664	58.971.497.671
Các khoản tương đương tiền	415.468.000.000	428.200.000.000
Cộng	611.581.533.071	487.327.218.671

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Ngày 30/09/2023	Ngày 1/1/2023
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	888.230.000.000	1.107.488.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	888.230.000.000	1.107.488.000.000
b Dài hạn	200.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000	
Cộng	888.430.000.000	1.107.488.000.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)

03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Ngày 30/09/2023	Ngày 1/1/2023
3.1 Ngắn hạn	161.822.947.218	177.091.615.577
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 5% tổng nợ phải thu trở lên</i>		
<i>Ocean Network Express Pte, Ltd</i>	15.397.958.417	8.674.913.730
<i>Wan hai lines ltd</i>	6.298.245.083	10.422.186.957
<i>Cty TNHH Cosco Shipping Lines (VN)</i>	8.703.784.025	8.282.858.237
<i>Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS (GLS shipping)</i>	4.729.688.334	3.707.921.466
<i>Maersk A/S</i>	27.927.766.044	37.523.402.580
<i>Cty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu</i>	9.930.305.723	9.930.305.723
Phải thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	2.496.134.145	7.389.906.344
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	194.208.430	2.063.877.021
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>	251.582.760	1.557.558.376
<i>Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)</i>	4.182.020.626	2.591.870.184
<i>Cty CP HPH Logistics</i>	3.590.984.442	4.183.347.411
<i>Cty CP Vận tải container Đông Đô CHP</i>	3.450.745.184	3.350.394.695
Cộng	161.822.947.218	177.091.615.577

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Ngày 30/09/2023		Ngày 1/1/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

Ngắn hạn	252.609.731.383	266.950.846.766
Tạm nộp NSNN tiền khấu hao tài sản cầu số 4, số 5 bãi cont Chùa Vẽ	194.218.263.761	194.218.263.761
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	18.569.033.704	340.129.670
Tạm ứng	250.324.671	80.514.200
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	16.949.821.878	29.085.170.883
Phải thu NLD nộp bổ sung thuế TNCN	641.906.590	111.002.952
Phải thu khác	21.980.380.779	43.115.765.300
Cộng	252.609.731.383	266.950.846.766

05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Ngày 30/09/2023		Ngày 1/1/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	75.392.289.457		63.750.549.415	
Nguyên, vật liệu	69.674.557.448		58.376.549.350	
Công cụ dụng cụ	5.452.259.003		5.132.818.403	
Hàng hóa	265.473.006		241.181.662	
Cộng	75.392.289.457		63.750.549.415	

Giá trị hàng tồn kho, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thu cuối kỳ: Không có

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: Không có

Lý do thay đổi giá trị dự phòng hàng tồn kho: Không có

07 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Ngày 30/09/2023	Ngày 1/1/2023
Xây dựng cơ bản	924.469.899.108	127.314.227.428
<i>Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ lệ cao trên tổng giá trị xây dựng cơ bản</i>		
- Dự án đầu tư 02 bến container số 3, 4 Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện	922.437.719.056	124.626.015.676
Cộng	924.469.899.108	127.314.227.428

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30/09/2023	Ngày 1/1/2023
10.1 Ngắn hạn	12.870.952.521	15.917.699.028

- Phí bảo hiểm	320.024.684	2.986.121.593
- Công cụ, dụng cụ	5.610.583.435	5.523.160.374
- Chi phí sửa chữa, nạo vét	6.252.512.377	6.048.025.733
- Chi ngắn hạn khác	687.832.025	1.360.391.328
10.2 Dài hạn	33.838.971.557	47.921.306.082
- Chi phí sửa chữa	18.024.468.964	29.373.012.984
- Công cụ dụng cụ	15.772.653.376	18.520.135.814
- Chi ngắn hạn khác	41.849.217	28.157.284
Cộng	46.709.924.078	63.839.005.110

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Ngày 30/09/2023	Ngày 1/1/2023
Ngắn hạn	58.632.383.447	90.898.635.541
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả trở lên</i>		
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>9.783.843.734</i>	<i>7.652.265.313</i>
<i>Cty TNHH Đầu tư thương mại và dịch vụ An Thái Hưng</i>	<i>580.640.295</i>	<i>9.453.677.679</i>
<i>Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Công trình thủy</i>	<i>2.956.600.245</i>	<i>26.112.871.448</i>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>9.825.423.734</i>	<i>7.652.265.313</i>
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>	<i>286.138.557</i>	<i>406.403.332</i>
<i>Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP</i>	<i>508.999.325</i>	<i>413.083.350</i>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Ngày 1/1/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 30/09/2023
Thuế phải nộp	47.099.439.242	110.745.307.595	107.239.185.091	50.605.561.746
- Thuế GTGT		2.700.439.054	2.700.439.054	
- Thuế TNDN	12.018.083.281	69.627.492.625	52.018.083.281	29.627.492.625
- Thuế TNCN		7.873.479.825	7.873.479.825	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	35.081.355.961	30.392.614.960	44.495.901.800	20.978.069.121
- Thuế khác		151.281.131	151.281.131	
Khoản mục	Ngày 1/1/2023	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/khấu trừ trong kỳ	Ngày 30/09/2023
Thuế GTGT được khấu trừ	5.522.607.144	117.639.596.706	67.037.833.869	56.124.369.981
Thuế phải thu	24.986.549	3.130.878.081		3.155.864.630
Thuế TNCN	24.986.549	3.130.878.081		3.155.864.630

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngày 30/09/2023

Ngày 1/1/2023

Ngắn hạn	220.490.402.235	218.121.309.918
Lãi vay phải trả	219.500.447.543	217.583.601.226
Các khoản trích trước khác	989.954.692	537.708.692
Cộng	220.490.402.235	218.121.309.918
15 . PHẢI TRẢ KHÁC	Ngày 30/09/2023	Ngày 1/1/2023
Ngắn hạn	7.569.751.279	16.100.831.109
Kinh phí công đoàn	797.983.180	1.797.222.600
Tiền ăn ca	575.625.000	11.306.892.900
Phải trả NLD thuế TNCN hoàn trả	2.066.251.676	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	191.751.000	148.732.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.938.140.423	2.847.983.609
Cộng	7.569.751.279	16.100.831.109
16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ	Ngày 30/09/2023	Ngày 1/1/2023
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	13.833.948.129	13.434.114.275
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	13.833.948.129	13.434.114.275
17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU		
17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)		
17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Ngày 30/09/2023	Ngày 1/1/2023
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
Cộng	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	9T đầu năm 2023	9T đầu năm 2022
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
17.4 Cổ phiếu	Ngày 30/09/2023	Ngày 1/1/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng CP đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
17.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Ngày 30/09/2023	Ngày 1/1/2023

Quỹ đầu tư phát triển	1.153.786.321.322	823.809.122.682
Cộng	1.153.786.321.322	823.809.122.682
18 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Ngày 30/09/2023	Ngày 1/1/2023
Nợ khó đòi đã xử lý	2.251.432.360	2.251.432.360
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	829.631,54	1.625.918,24
<i>EUR</i>		
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082
VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh		
19 . DOANH THU	9T đầu năm 2023	9T đầu năm 2022
Cộng	923.139.246.559	984.403.079.510
Doanh thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	10.971.595.356	2.010.311.383
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	3.639.778.431	3.373.478.501
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>	698.841.000	1.663.079.808
<i>Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP</i>	46.723.205	37.316.900
20 . GIÁ VỐN	9T đầu năm 2023	9T đầu năm 2022
Cộng	621.674.293.000	661.388.981.575
21 . DOANH THU TÀI CHÍNH	9T đầu năm 2023	9T đầu năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80.592.045.061	50.323.899.689
Cổ tức lợi nhuận được chia	129.030.302.186	124.279.507.655
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.040.567.911	1.780.128.678
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.396.126.727	45.443.255.782
Cộng	226.059.041.885	221.826.791.804
22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	9T đầu năm 2023	9T đầu năm 2022
Lãi tiền vay, lãi vay oда	4.744.525.445	5.287.952.349
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(2.760.460.719)	920.660.717
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	576.960.196	417.061.204
Cộng	2.561.024.922	6.625.674.270
23 . THU NHẬP KHÁC	9T đầu năm 2023	9T đầu năm 2022
Thanh lý tài sản	1.348.813.113	
Tiền phạt thu được		12.312.000
Tiền điện cho thuê ngoài	781.419.510	785.123.204
Các khoản khác	591.237.873	111.153.159

Cộng	2.721.470.496	908.588.363
24 . CHI PHÍ KHÁC	9T đầu năm 2023	9T đầu năm 2022
Các khoản khác	733.712.763	121.277.485
Cộng	733.712.763	121.277.485
25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	9T đầu năm 2023	9T đầu năm 2022
Chi phí nhân viên	32.762.626.905	38.663.263.127
Chi phí khấu hao	2.459.521.388	2.059.469.618
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.686.738.918	12.705.347
Chi mua văn phòng phẩm, ấn phẩm	783.139.500	415.301.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.318.897.310	2.708.291.989
Các khoản chi khác	14.600.870.716	16.869.979.916
Cộng	54.611.794.737	60.729.011.097
26 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	9T đầu năm 2023	9T đầu năm 2022
Chi phí nguyên vật liệu	95.795.953.138	107.461.776.508
Chi phí nhân công	305.192.961.312	309.168.483.526
Chi phí khấu hao TSCĐ	105.835.487.819	105.099.183.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.688.762.881	113.951.872.504
Chi phí bằng tiền khác	90.772.922.587	86.436.676.180
Cộng	676.286.087.737	722.117.992.672
27 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	9T đầu năm 2023	9T đầu năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	472.338.933.518	478.273.515.250
Các khoản điều chỉnh tăng	3.329.326.795	3.254.753.902
Các khoản điều chỉnh giảm	127.530.797.186	124.279.507.655
Tổng thu nhập tính thuế	348.137.463.127	357.248.761.497
Thuế TNDN phải nộp	69.627.492.625	71.449.752.299
Thuế TNDN phải nộp	69.627.492.625	71.449.752.299
28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	9T đầu năm 2023	9T đầu năm 2022
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(399.833.854)	(399.833.854)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(399.833.854)	(399.833.854)
VII . THÔNG TIN BỔ SUNG		
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT		

01	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	9T đầu năm 2023	9T đầu năm 2022
	Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	26.750.341.618	28.989.471.011

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Quyên

Trần Thị Thanh Hải

Nguyễn Tường Anh

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

PHỤ LỤC SỐ 01

Khoản mục	Ngày 30/09/2023			Ngày 1/1/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	969.501.691.109	(2.567.159.504)		1.279.501.691.109	(2.105.754.971)	
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	816.000.000.000		1.317.840.000.000	816.000.000.000		936.360.000.000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	17.501.691.109		24.300.000.000	17.501.691.109		24.948.000.000
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	120.000.000.000			430.000.000.000		
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	15.000.000.000	(2.340.247.650)		15.000.000.000	(2.105.754.971)	
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP	1.000.000.000	(226.911.854)		1.000.000.000		
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	95.671.237.464	(12.002.490.420)		95.671.237.464	(11.846.934.757)	
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	6.300.000.000	(6.300.000.000)		6.300.000.000	(6.300.000.000)	
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000			3.000.000.000		
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	25.289.203.035	(184.455.991)		25.289.203.035	(28.900.328)	
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	31.440.000.000			31.440.000.000		
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429	(5.518.034.429)		5.518.034.429	(5.518.034.429)	
Cty CP HPH Logistics	11.596.000.000			11.596.000.000		
Cty TNHH KM cargo Services HP	12.528.000.000			12.528.000.000		
Đầu tư vào đơn vị khác	17.640.362.162	(1.381.131.012)		17.640.362.162	(1.421.131.012)	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.459.231.150		34.934.611.250	15.459.231.150		18.792.162.500
Cty CP VIMC Logistics	2.181.131.012	(1.381.131.012)	800.000.000	2.181.131.012	(1.421.131.012)	760.000.000
Tổng cộng	1.082.813.290.735	(15.950.780.936)		1.392.813.290.735	(15.373.820.740)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Ngày 30/09/2023			Ngày 1/1/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm	25.736.376.020	(25.736.376.020)		25.265.922.325	(25.265.922.325)	
Cty TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
CTY XNK Hưng Thịnh	291.900	(291.900)		291.900	(291.900)	
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424	(915.035.424)		915.035.424	(915.035.424)	
Cty CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài Gòn tại HP	409.683	(409.683)		396.627	(396.627)	
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500	(49.549.500)		49.549.500	(49.549.500)	
Cty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.450.745.184	(3.450.745.184)		3.350.394.695	(3.350.394.695)	
Cty TNHH Đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(339.894.940)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
Cty CP Nam Việt	407.385.160	(407.385.160)		394.402.389	(394.402.389)	
CN Cty CP Vinalines Đông Bắc	440.811.243	(440.811.243)		437.370.964	(437.370.964)	
CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620	(2.917.620)		2.917.620	(2.917.620)	
Minh Phong Trading Transporation Corporation Pte.Ltd	169.919.398	(169.919.398)		164.504.315	(164.504.315)	
Cty TNHH Đầu tư và phát triển Duyên Hải	19.338.564	(19.338.564)		19.117.948	(19.117.948)	
CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)		61.384.271	(61.384.271)	
Cty TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(965.762.010)		965.762.010	(965.762.010)	
Cty TNHH TM DV V.Tài Hưng Nam Long	213.524.650	(213.524.650)		213.524.650	(213.524.650)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Ngày 30/09/2023			Ngày 1/1/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty TNHH TM và DV VTB Bộ Khánh Quán	4.190.000	(4.190.000)		4.190.000	(4.190.000)	
Cty CP TM và VTB Đại Tây Dương	193.600	(193.600)		193.600	(193.600)	
CTCP đầu tư và xây dựng Công trình thủy	163.952.960	(163.952.960)		162.894.200	(162.894.200)	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)		9.930.305.723	(9.930.305.723)	
Cty CP Thương mại Kim Khánh	98.331.000	(98.331.000)		98.331.000	(98.331.000)	
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	17.808.780	(17.808.780)		17.808.780	(17.808.780)	
Công ty TNHH Con đường vàng	65.174.000	(65.174.000)				
Công ty TNHH phát triển TM và DV Tâm Đức Phát	238.718.669	(238.718.669)				
5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.256.095.364	(879.266.755)	376.828.609	63 022 628	(44115839)	18 906 789
CTCP đầu tư và xây dựng Công trình thủy				741 132	(518.792)	222 340
Công ty cổ phần Vận tải biển SHT	0	0	0	62.281.496	(43.597.047)	18.684.449
Công ty TNHH Con đường vàng	622.117.540	(435.482.278)	186.635.262			
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	456.535.200	(319.574.640)	136.960.560			
Công ty TNHH phát triển TM và DV Tâm Đức Phát	177.442.624	(124.209.837)	53.232.787			
5.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	716.515.932	(358.257.966)	358.257.966			
Công ty TNHH Con đường vàng	71.386.920	(35.693.460)	35.693.460			
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	187.809.800	(93.904.900)	93.904.900			
Công ty TNHH thương mại và xe tải Quốc tế	285.841.220	(142.920.610)	142.920.610			
Công ty CP Thép Nam Thuận	170.000.000	(85.000.000)	85.000.000			
Công ty TNHH Phát triển TM và DV Tâm Đức	1.477.992	(738.996)	738.996			
5.4. Nợ quá hạn dưới 1 năm	100.132.946	(30.039.884)	70.093.062	23 878 476	(7163543)	16 714 933

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Ngày 30/09/2023			Ngày 1/1/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần Vận tải biển SHT				23.878.476	(7.163.543)	16.714.933
Công ty TNHH Giải pháp âm thực 24	100.132.946	(30.039.884)	70.093.062			
Tổng cộng	27.809.120.262	(27.003.940.625)		25.352.823.429	(25.317.201.707)	

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH **PHỤ LỤC SỐ 03**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	1.742.961.519.708	79.269.433.627	2.832.036.678.824	61.773.129.270	4.716.040.761.429
2. Số tăng trong năm	1.734.948.083			3.327.265.104	16.774.356.800
- Mua trong năm			10.859.449.932	2.761.443.804	13.620.893.736
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.539.554.786		844.504.545	348.234.937	2.732.294.268
- Tăng khác	195.393.297		8.189.136	217.586.363	421.168.796
3. Số giảm trong năm	(213.444.447)		(10.464.992.914)	(57.260.000)	(10.735.697.361)
- Thanh lý, nhượng bán	(190.076.614)		(10.464.992.914)	(57.260.000)	(10.712.329.528)
- Giảm khác	(23.367.833)				(23.367.833)
4. Số dư cuối kỳ	1.744.483.023.344	79.269.433.627	2.833.283.829.523	65.043.134.374	4.722.079.420.868
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	880.333.087.509	48.877.015.682	1.971.353.890.447	36.869.004.447	2.937.432.998.085
2. Số tăng trong năm	32.742.448.830	2.363.862.628	65.311.385.402	4.507.188.001	104.924.884.861
- Khấu hao trong năm	32.742.448.830	2.363.862.628	65.311.385.402	4.507.188.001	104.924.884.861
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm	(161.243.727)		(10.464.992.914)	(57.260.000)	(10.683.496.641)
- Thanh lý, nhượng bán	(161.243.727)		(10.464.992.914)	(57.260.000)	(10.683.496.641)
4. Số dư cuối kỳ	912.914.292.612	51.240.878.310	2.026.200.282.935	41.318.932.448	3.031.674.386.305
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	862.628.432.199	30.392.417.945	860.682.788.377	24.904.124.823	1.778.607.763.344
- Tại ngày cuối kỳ	831.568.730.732	28.028.555.317	807.083.546.588	23.724.201.926	1.690.405.034.563
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	137.890.718.600	18.629.337.380	1.176.673.940.724	19.223.137.515	1.352.417.134.219

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH					PHỤ LỤC SỐ 04
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm				34.425.317.486	34.425.317.486
2. Số tăng trong năm				557.046.878	557.046.878
- Mua trong năm				557.046.878	557.046.878
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
4. Số dư cuối kỳ				34.982.364.364	34.982.364.364
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm				28.546.968.123	28.546.968.123
2. Số tăng trong năm				910.602.958	910.602.958
- Khấu hao trong năm				910.602.958	910.602.958
3. Số giảm trong năm					
4. Số dư cuối kỳ				29.457.571.081	29.457.571.081
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				5.878.349.363	5.878.349.363
- Tại ngày cuối kỳ				5.524.793.283	5.524.793.283
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng				25.496.996.738	25.496.996.738

Khoản mục	Ngày 30/09/2023		Trong kỳ		Ngày 1/1/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH						
11.1 VAY NGẮN HẠN	12.370.503.644	12.370.503.644	14.294.351.071	(29.467.099.662)	27.543.252.235	27.543.252.235
Nợ dài hạn đến hạn trả	12.370.503.644	12.370.503.644	14.294.351.071	(29.467.099.662)	27.543.252.235	27.543.252.235
Vay ODA giai đoạn II	12.370.503.644	12.370.503.644	14.294.351.071	(29.467.099.662)	27.543.252.235	27.543.252.235
11.2 VAY DÀI HẠN	523.124.058.760	523.124.058.760		(28.584.780.725)	549.595.195.452	549.595.195.452
Loại kỳ hạn trên 5 năm	523.124.058.760	523.124.058.760		(28.584.780.725)	549.595.195.452	549.595.195.452
Vay ODA giai đoạn II	139.793.828.173	139.793.828.173	2.113.644.033	(28.584.780.725)	166.264.964.865	166.264.964.865
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
Cộng	535.494.562.404	535.494.562.404	16.407.995.104	(58.051.880.387)	577.138.447.687	577.138.447.687

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 06

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2022	3.269.600.000.000		500.869.673.328		524.650.189.981	4.295.119.863.309
- Lãi trong kỳ						407.223.596.805
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			322.858.485.354		(322.858.485.354)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(38.443.375.000)	(38.443.375.000)
- Chia cổ tức					(130.784.000.000)	(130.784.000.000)
- Giảm khác			61.315.000			61.315.000
Số dư tại ngày 30/09/2022	3.269.600.000.000		823.789.473.682		439.787.926.432	4.533.177.400.114
Số dư tại ngày 1/1/2023	3.269.600.000.000		823.809.122.682		549.704.056.558	4.643.113.179.240
- Lãi trong kỳ					403.111.274.747	403.111.274.747
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			329.945.512.002		(329.945.512.002)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(46.494.375.000)	(46.494.375.000)
- Chia cổ tức					(130.784.000.000)	(130.784.000.000)
- Tăng/Giảm khác			31.686.638			31.686.638
Số dư cuối kỳ	3.269.600.000.000		1.153.786.321.322		445.591.444.303	4.868.977.765.625

Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

PHỤ LỤC SỐ 07

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	9T đầu năm 2023	9T đầu năm 2022
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.971.595.356	2.010.311.383
Mua dịch vụ		4.445.517.653
Cổ tức được chia	102.000.000.000	102.000.000.000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.774.179.526	3.472.000.241
Mua dịch vụ	30.765.825.648	34.372.732.181
Cổ tức được chia	972.000.000	972.000.000
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	698.841.000	1.663.079.808
Mua dịch vụ	818.470.223	1.324.427.981
Lợi nhuận sau thuế được chia	21.288.077.186	20 031 947 655
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng		
Mua dịch vụ	1.292.472.288	766.785.150
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.723.205	37.316.909
Cty Vận tải biển VIMC - CN Tcty HHVN		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.968.062.075	18.686.396.906
Mua dịch vụ	3.075.719.000	8.393.495.000
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.438.387.112	8.236.538.001
Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	523 859 977	689.792.819
Cty CP VIMC Logistics - Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	916 231 658	683.669.170
Cty TNHH khai thác Container Việt Nam (Vinabridge LTd)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.570.000	161.990.000
Cty CP HPH Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.019.078.625	4.581.587.064
Mua dịch vụ	199.506.963	7.475.582.844
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	122.150.000	200.114.893

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	9T đầu năm 2023	9T đầu năm 2022
Đại lý vận tải quốc tế phía Bắc (Northfreight) - Cn Cty CP Đại lý Hàng Hải VN		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	39.345.000
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.153.196.355	92.833.000
Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	919.802.000	836.894.000
C/N Công ty CP Đại lý HH VN - Dvu HH Phương Đông/ Grand Chia Shipping Lines		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	108.483.456	22.284.598
Chi nhánh TCT Hàng hải Việt Nam - CTCP - Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng		
Mua dịch vụ	3.886.438.390	5.397.838.300

**BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ**

(Theo ND 155/2020/ND-CP Ngày 31/12/2020: Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng

Thù lao Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	9 tháng đầu năm 2023	Ghi chú
1	Phạm Hồng Minh	Chủ tịch HĐQT		
2	Nguyễn Tường Anh	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	180.000.000	
3	Lương Đình Minh	Thành viên HĐQT	180.000.000	
4	Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	-	
5	Đỗ Thị Thanh Thủy	Thành viên HĐQT	180.000.000	
6	Đình Văn Thạch	Thành viên độc lập HĐQT	180.000.000	
7	Nguyễn Cảnh Bình	Thành viên độc lập HĐQT	180.000.000	
	Tổng cộng		900.000.000	

Thù lao Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	6 tháng đầu năm 2023	Ghi chú
1	Đào Thị Thu Hà	Trưởng BKS		
2	Đông Xuân Khanh	Thành viên BKS	90.000.000	
3	Nguyễn Thị Hằng	Thành viên BKS	90.000.000	
	Tổng cộng		180.000.000	

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	9 tháng đầu năm 2023	Ghi chú
1	Phạm Hồng Minh	Chủ tịch HĐQT	834.557.104	
2	Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	510.787.246	
3	Nguyễn Tường Anh	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	800.385.882	
4	Chu Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	602.962.753	
5	Hà Vũ Hào	Phó Tổng Giám đốc	615.139.219	
6	Ngô Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	609.160.881	
7	Phạm Tuấn Hải	Phó Tổng Giám đốc	605.429.862	
8	Đào Thị Thu Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	510.787.246	
9	Trần Thị Thanh Hải	Kế toán trưởng	538.341.152	
	Tổng cộng		5.627.551.345	